

hèn đều tới mùa xuân là ra đồng giao duyên với nhau; còn ở Trung Hoa thời xưa chỉ là hạng thường nhân, nông dân mới lựa bạn trăm năm theo cách đó ⁽³⁾. Giới quý tộc nghiêm khắc hơn : từ 10 tuổi, con trai con gái dù là anh em ruột thịt, cũng phải sống cách biệt ; khi cưới hỏi, phải nhờ ông mai hay bà mai làm trung gian. Riêng bọn vua chúa, có tục này cũng lạ : một công chúa nước này được một ông vua hay một hoàng tử nước khác cưới, thì khi về nhà chồng dắt theo một em gái và dăm ba thị nữ để hầu hạ mình và cả chồng mình ở nước người nữa. Vậy em gái và thị nữ có thể thành cung phi của chồng.

Chôn cất

Người ta khai quật được một số mộ các vua chúa đời Thương thấy ông vua nào chết cũng có nhiều người bị chôn sống theo. Nhà Chu bỏ tục đó và cả tục giết người để tế thần nữa. Những người bị chôn sống theo vua được thay bằng những tượng gỗ, đá, đồng... Rồi những đời sau lại thay bằng những bộ đồ vàng mã. Tục này truyền qua nước ta, ngày nay mà vẫn chưa bỏ được. Sự mê tín sống dai thật !

Đọc *Kinh Lễ* chúng ta thấy sự chôn cất thời Chu theo những nghi thức rất phiền phức, và nhiều khi rất xa xỉ, nhất là trong giới quý tộc. Phải dùng một lớp quan (tài) ở trong, một lớp quách ở ngoài, tốt xấu, dày mỏng tùy cấp bậc. Người ta bỏ nhiều châu báu vào trong quan tài, đồ đạc thường dùng của người chết được chôn ra mộ để bày hoặc đốt, thành thử một đám táng có vẻ như một đám rước, dài cả cây số.

Đầu đời Chiến Quốc, Mặc Tử chỉ trích mạnh thói đó.

3. Thời Đông Chu

A. Nguyên nhân suy vi

Dưới chế độ quân chủ thế tập (cha truyền con nối) mà không lập hiến thì triều đại nào cũng chỉ được vài ba ông vua giỏi, còn thì toàn là hạng tầm thường hoặc u mê, dâm loạn, tàn bạo. Triều đại nào may lắm thì khi sắp bị diệt, được một người trong hoàng tộc có tài năng cứu vãn mà phục hưng được trong một thời gian như nhà Hán ở Trung Hoa.

Trong lịch sử nhân loại chỉ dân tộc La Mã được hưởng một cảnh thanh trị dài từ năm -30 đến năm +180, nhờ một loạt minh quân tài giỏi nối tiếp nhau nắm quyền : Nerva, Trajan, Hadrien, Antonin và Marc Aurèle. Được vậy là nhờ Trajan, Hadrien đều không có con, còn các con trai của Antonin thì chết sớm ; và các ông vua đó lựa một người có tài năng, nhận làm con nuôi, chỉ bảo cho việc trị nước, rồi lần lần giao phó quyền hành cho. Tới đời cuối cùng, Marc Aurèle (một hiền triết nổi tiếng) có một người con trai tên là Commodus, nối ngôi ông vì ông quên không chỉ định người kế vị, tức thì cảnh hỗn loạn phát ra liền, mà cảnh thăng bình La Mã (Pax Romana) chấm dứt. Vậy thời rục rờ của La Mã đó là nhờ chế độ quân chủ không có tính cách thế tập mà có tính cách truyền hiền.

Theo truyền thuyết thì dân tộc Trung Hoa cũng được một thời thịnh trị như vậy trong ba đời vua : Nghiêu, Thuấn, Vũ. Nghiêu không truyền ngôi cho con mà truyền ngôi cho một hiền thần là Thuấn, Thuấn cũng truyền ngôi cho một hiền thần là Vũ, rồi từ Vũ

trở đi, không truyền hiền nữa mà truyền tử. Khổng Tử cho thời Nghiêu, Thuấn là hoàng kim thời đại của Trung Hoa, coi hai ông đó là thánh, mẫu mực cho các đời vua sau ; như vậy là ông cho rằng chế độ truyền hiền tốt nhất, chế độ truyền tử của Hạ, Thương, Chu đều không bằng, ông tạm phải theo vậy thôi.

Nhà Chu chỉ thịnh được trong khoảng trăm năm đầu, rồi từ đời Mục vương thế kỉ thứ X trước Tây lịch, các vua đều tầm thường, tới đời vua thứ 12, U vương (thế kỉ VIII) thì vào hạng Kiệt, Trụ, vì mê nàng Bao Tự, bị rợ Khuyển Nhung ở phía tây vào chiếm kinh đô rồi giết ⁽¹⁾, lập con là Bình vương lên thay.

Bình vương sợ bị rợ phía Tây vô phá nữa, năm 770 dời đô sang phía Đông, ở Lạc Ấp, nơi mà Vô vương cho lập một thị trấn để dời một số dân nhà Thương lại đó, vì ngại họ nổi loạn.

Từ đây bắt đầu đời Đông Chu, và cũng bắt đầu thời suy vi của chế độ phong kiến.

Chế độ này tuy có ưu điểm như tôi đã kể (tr. 61-62) mà cũng có nhược điểm.

– Nó không thể vững lâu được vì phải dựa vào quyền của thiên tử nhà Chu. Mà nhà Chu thì phải chia cắt lần đất đai phong cho các vương hầu công khanh

(1) Tương truyền thời đó có lệ hễ thiên tử bị một rợ nào tấn công thì nổi lửa lên, các chư hầu ở gần tức thì đem binh lại cứu. Bao Tự lúc nào cũng ỉu rù, U vương muốn thấy nàng cười, bày ra một kế : Khi không nổi lửa lên, quân chư hầu vội vàng tới, biết là bị gạt, xấu hổ và bực mình, quay về. Bao Tự thấy nét mặt của họ mà cười lớn. U vương thích lắm. Nhưng khi Khuyển Nhung tấn công thật, ông ta nổi lửa lên thì không chư hầu nào tới cứu nữa.

nên mỗi ngày một thu hẹp lại, trông vào sự cống hiến của chư hầu thì không được bao nhiêu vì danh nghĩa thiên tử, còn phải giúp lương thực cho chư hầu những năm họ mất mùa hoặc có chiến tranh, do đó càng ngày càng nghèo đi.

Chư hầu trái lại, ở xa kinh đô nhà Chu, tự ý mở mang đất đai, thôn tính kẻ yếu ở chung quanh, hùng cứ một phương. Vì vậy số bộ lạc cứ giảm dần từ 1600 xuống 1000, 500... 100, mà các chư hầu hùng cường đất đai mỗi ngày một rộng, gấp năm gấp mười thiên tử. Những chư hầu nhỏ bị chư hầu lớn ức hiếp, cầu cứu với thiên tử, thiên tử không cứu nổi, thế là chế độ chỉ còn có cái danh mà không có cái thực.

– Một lẽ nữa là đế quốc rộng quá, sự cai trị khó quá. Các chư hầu lo giải quyết những khó khăn của chính họ, khuếch trương thế lực của họ, không quan tâm tới chính quyền trung ương nữa, không biết tới thiên tử nữa.

Do những lẽ kể trên mà nhà Chu ở Lạc Dương mỗi ngày một thu nhỏ lại, nhà vua chỉ còn cái danh là thiên tử, mất hết quyền hành, không có quân đội, tuy khỏi lo bị các rợ xâm chiếm vì có các chư hầu ở Bắc và Tây che chở, nhưng lại phải tùy thuộc bọn chư hầu hùng cường đó, có khi chính họ đặt mình lên ngôi thiên tử nữa để thi hành mỗi một chức vụ là tế Trời, Đất mỗi năm và lâu lâu đóng một vai trọng tài bất lực và bất đắc dĩ trong những vụ xung đột nhỏ giữa các chư hầu. Triều đình nhà Chu chỉ có một số quan ít ỏi và vô tài, chẳng có việc gì để làm và quyền hành không lan ra khỏi miền lân cận của kinh đô. Tới thời Chiến Quốc (coi ở sau), Tần có lần đòi chín cái đỉnh của Chu, Triệu lấy

tế điền (ruộng mà hoa lợi dùng vào việc tế lễ) của Chu ; và khi các chư hầu đều tự xưng vương cả - tức tự coi mình ngang hàng với vua Chu - thì vua Chu cũng phải khép nép tăng họ lên là vương mà tự xưng là tiểu quốc.

B. Thất Bá

Nhà Chu suy thì chư hầu nào mạnh nhất sẽ đứng ra thay quyền thiên tử, làm bá chủ các chư hầu, liên kết họ để bảo vệ Chu, chống ngoại xâm, và cũng để giải quyết những xích mích giữa họ với nhau.

Thế kỉ VII và VI là thời đại của các bá chủ đó. Sử gia thời xưa chỉ nói tới tới ngũ bá tức

- Hoàn công nước Tề.
- Văn công nước Tấn.
- Mục công nước Tần.
- Tương công nước Tống.
- Trang vương nước Sở.

mà không kể tới hai vị bá ở cuối đời Xuân Thu :

- Hạp Lư nước Ngô.
- Câu Tiễn nước Việt.

Có lẽ vì hai nước Ngô Việt ở phía đông nam, dưới sông Dương Tử, tuy hùng cường một thời nhưng không văn minh như các nước ở lưu vực sông Hoàng Hà.

Tề Hoàn công

Nước Tề ở miền Sơn Đông ngày nay, thời đó đã chiếm được hết bán đảo Sơn Đông, nên đất đai rất rộng, có núi có biển, có nhiều tài nguyên (quan trọng nhất là muối),

kinh tế và thương mại thịnh nhất : chở đồng, sau này thêm sắt nữa, từ phương Nam lên bằng thuyền theo các con sông, để bán cho cả miền Bắc Trung Hoa ; muối thì bán cho cả miền Đông Trung Hoa. Tề lại đúc những đồng tiền đầu tiên. Nhờ vậy mà Tề giàu nhất, và hễ giàu thì văn hóa cũng cao, vượt hẳn nhà Chu.

Những tiến bộ đó phần lớn là công lao của Quản Trọng, nhà chính trị có tài nhất thời Xuân Thu, được vua Tề rất tin và trọng. Tuy Quản Trọng xuất thân trong giới bình dân mà Hoàn công dùng làm tướng quốc, quyền hơn cả các "cha anh" của nhà vua.

Quản biết trọng lễ nghĩa liêm sĩ, lại có sáng kiến hiệu triệu các chư hầu trước sau chín lần (hay mười một lần) thề với nhau (minh thệ) cùng "tôn vương" (tức tôn vua Chu) và "nhượng di" chống sự xâm lăng của các "ngoại tộc" (các dân tộc ở ngoài).

Ông đem quân đuổi rợ Diệt, giúp Vệ lập lại được nước, nên được chư hầu tin. Nước Sở vi bội lỗi thề, ông họp chư hầu đem quân phạt Sở. Như vậy bất chấp thiên tử mà ra lệnh cho chư hầu, nhưng ông có công với Trung Hoa, cho nên đời sau, Khổng Tử cũng phải khen ông trong *Luận Ngữ* : "Quản Trọng giúp Hoàn công, khiến Hoàn công làm bá các chư hầu, thiên hạ qui về một mối, nhân dân đến ngày nay nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì ngày nay chúng ta phải gióc tóc, mặc áo cói vạt bên trái (như người Di Diệt) rồi."

Tài chính trị của ông ở điểm ông đã lập ra lệ "minh thệ" (ăn thề) và giữ nó được suốt đời. Không ai sợ thiên tử nữa thì ông lợi dụng lòng sợ quỷ thần của

mọi người. Các vua chư hầu hoặc các đại diện của họ tới dự "minh thệ" thì không ai được xâm phạm, vì được quỷ thần che chở rồi ; và các chư hầu khác phải trừng trị kẻ phản ước.

Giữa các chư hầu liên minh, có tình anh em với nhau, giúp đỡ nhau, chết thì phải phúng điếu.

Lễ nghi rất tôn nghiêm. Các chư hầu họp nhau trên một cái "đàn", người ta lớn tiếng khấn quỷ thần, đọc bản văn lời thề, giết một con trâu rồi chôn bản văn đó với xác con trâu hay máu của nó. Mỗi người quệt vào môi một ít máu trâu rồi lớn tiếng thề.

Cần nhất là phải giữ chữ *tín*, thì các chư hầu mới đoàn kết và xã hội mới khỏi loạn. Có thể vì vậy mà sau này Khổng tử đề cao đức *tín*, đặt nó gần ngang hàng với nhân, lễ, nghĩa, coi nó là đức cần thiết của người quân tử (người trị dân). Đó là một nét đặc biệt của đạo Khổng, và một số học giả phương Tây ngày nay cũng nhận rằng không dân tộc nào trọng đức thành *tín* bằng dân tộc Trung Hoa.

Quần Trọng đủ tư cách, tài năng để bắt các chư hầu giữ chữ *tín* (ông họp chư hầu để phạt Sở, nước bội *tín*), nhưng đời sau (thế kỉ VI), có nhiều chư hầu, nhất là Sở, lợi dụng lệ "minh thệ" để chinh phục một nước nhỏ hơn, sau cùng "minh thệ" mất hết ý nghĩa và bị bỏ luôn.

— Sau Tề Hoàn công, *Tấn Văn Công* lên thay làm bá, Chu lại bị rợ Xích Dịch quấy nhiễu, hội chư hầu đánh dẹp rồi rước thiên tử về ngôi ; Sở thời đó bị coi gần như Di Dịch vì chưa văn minh, tranh giành với Tấn, ông thắng họ rồi hội chư hầu mà thề "tôn nhà vua, không được hại lẫn nhau".

Qua đời sau, Tấn và Tần tranh nhau địa vị bá. *Tần Mục Công* được Bách Lí Hề làm tướng, đuổi được rợ Tây Nhung, mở rộng thêm đất, xưng bá, nhưng chưa đủ sức tranh ngôi minh chủ của Tấn.

Tống Tương công, sau khi Hoàn công chết, định thay làm minh chủ, hội chư hầu mà việc không thành, sau lại hội một lần nữa, bị Sở bắt, cuối cùng đem quân đánh Sở, thua, chết. Có sử gia loại ông ra khỏi hàng ngũ bá.

Sở Trang vương ở phương Nam mạnh nhất, đất rất rộng, diệt được vài rợ, khai thác thêm đất đai, đánh Tống, phá Tấn, làm bá chủ chư hầu, tự xưng vương, có ý dòm ngó chín cái đỉnh của nhà Chu.

Cuối thời Xuân Thu, vua nước Ngô là *Hạp Lư* dùng một vong thân của Sở là Ngũ Tử Tư, đánh nước Sở, đại thắng, oai danh lừng lẫy, sau đánh với Câu Tiễn bị thương rồi chết.

Câu Tiễn, vua nước Việt, bị con Hạp Lư là Phù Sai đánh thua, phải xin hòa, sau tủi nhục sống mười năm mưu tính chuyện báo thù, được Phạm Lãi giúp, bày mưu dâng nạng Tây Thi cho Phù Sai để Phù Sai mê sắc mà bỏ bê việc nước ; rốt cuộc Câu Tiễn diệt được Ngô, thanh thế chấn động khắp nơi (thế kỉ V), thành bá chủ miền Đông Nam. Phạm Lãi biết trước Câu Tiễn sẽ giết công thần khi kẻ thù đã bị diệt nên bỏ đi ở ẩn. Có thuyết nói ông dắt theo nạng Tây Thi đi chu du Ngũ hồ ; có thuyết bảo ông qua xứ Đào (?) đổi tên là Chu công, khai phá đất đai, mục súc, buôn bán mà giàu lớn.

Vậy thời Xuân Thu, các bá hiệu triệu "tôn Chu, nhường Di", mà sự thực chỉ là một cơ để khuếch trương

thế lực, thôn tính các nước nhỏ, mở mang đất đai, càng ngày càng gây thêm sự mất quân bình giữa lực lượng các nước lớn, nhỏ. Đầu đời Chu, có 1.800 nước (có sách nói 800 nước), tới đầu đời Xuân Thu còn khoảng 150 nước, cuối đời Xuân Thu còn lại khoảng bốn chục nước mà chỉ có bảy nước là mạnh, còn những nước khác như Sở, Vệ, Trịnh, Đằng, Cử... đều thành nước phụ dung của bảy nước mạnh cả.

Xuân Thu cũng là thời xung đột, đối lập, giữa Nam và Bắc. Bắc gồm những nước cũ trên lưu vực sông Hoàng Hà, văn minh rồi, phải ngăn chặn sự xâm lấn của các nước phương Nam, nhất là của Sở, một dân tộc bán khai, không có lễ nghĩa, hung hăng, hiếu chiến, chỉ muốn bành trướng. Như vậy là mất sự kết hợp về tinh thần của Trung Quốc. Nếu Sở thời đó diệt được các nước phương Bắc thì văn minh Trung Hoa chắc thụt lùi một thời khá lâu.

C. Thời đại đồ sắt

Mỗi phát minh lớn về kĩ thuật đều có ảnh hưởng tới xã hội, làm thay đổi cả nếp sống, nếp suy tư, tâm tính con người, khiến cho nền văn minh qua một khúc quẹo, có vậy thì lịch sử nhân loại mới tiến tới được. Thời trung cổ, phương Tây phát minh ra súng đại bác mà hậu quả là chiến tranh Thập Tự quân. Thế kỉ XVIII sự phát minh ra máy chạy bằng hơi nước, đánh dấu bước đầu của văn minh cơ giới và gây ra các cuộc cách mạng ở châu Âu. Thế kỉ của chúng ta tìm ra được cách lọc dầu lửa và chế tạo được phi cơ dùng trong thế chiến thứ nhất ; hiện nay là thời đại của nguyên tử lực và điện tử, và qua đầu thế kỉ sau trên thế giới sẽ có những biến chuyển lớn lao vô cùng không ai tiên đoán được.

Sự biến chuyển nào mới đầu cũng gây cảnh hỗn loạn trong xã hội, người thủ cựu thì chán nản, bi quan, người tin tưởng thì hung hăng tàn nhẫn, nhưng lần lần - thời xưa phải vài ba trăm năm hay hơn, thời nay chỉ khoảng dăm bảy chục năm, một trăm năm - xã hội sẽ ổn định theo một trật tự mới, như vậy là tiến được một bước mới. Một thời gian sau lại có những phát minh quan trọng nữa, xã hội lại thay đổi nữa, có điểm tốt hơn mà có thể có điểm xấu hơn trước. Con đường tiến hóa của nhân loại như vậy. Đời người trung bình chỉ được 60-70 năm, có là bao. Đọc lịch sử nhân loại chúng ta mới cảm thông được với cổ nhân và với người thời đại chúng ta nữa.

Ở Trung Hoa sự xuất hiện của đồng đã đánh dấu bước đầu văn minh đời Thương ; rồi khoảng 1200 năm sau, sự xuất hiện của đồ sắt còn quan trọng hơn nhiều, chỉ trong khoảng 250 năm, làm cho xã hội Trung Hoa

xáo trộn về mọi phương diện, nhưng chính nhờ đó mà cảnh hỗn loạn thời Xuân Thu và Chiến Quốc mau chấm dứt được để rồi thống nhất thành một đế quốc rất lớn. (Coi bảng niên đại thời Thương cổ trang 29).

Theo các sử gia thì thư tịch cổ nhất nói về kĩ thuật nấu sắt viết vào năm 513, mà theo những cuộc khai quật gần đây nhất thì những đồ bằng gang xuất hiện vào khảng đầu thế kỉ thứ V. Vậy có thể nói rằng Thời đại sắt của Trung Hoa bắt đầu vào khoảng 500 năm trước Tây lịch, mà kĩ thuật nấu sắt ở Trung Hoa đã có trước phương Tây non 1.600 năm (Gernet, sách đã dẫn, tr. 79).

Trước khi đó, Trung Hoa chỉ có đồ bằng gang dễ gãy. Từ khi nước Việt và Ngô tìm được phương pháp kết hợp sự nấu sắt và rèn sắt thì sắt ở phương Nam tốt hơn ở phương Bắc nhiều, bền hơn mà không dễ gãy ; tới nỗi có truyền thuyết về hai thanh gươm Mạc Da và Can Tương của nước Ngô. Chồng là Can Tương, một thợ luyện kim, nấu mãi, sắt không chảy ; vợ là Mạc Da, thấy vậy cắt tóc và móng tay bỏ vào lò (có truyền thuyết bảo là nhảy vào lò), lúc đó sắt mới chảy, và họ luyện được hai cây gươm rất tốt, một cây lấy tên chồng, một cây lấy tên vợ ⁽¹⁾.

Nhờ có kĩ thuật đó, người ta mới có những công cụ rất tốt như cày, bừa, cuốc, đào sâu được, những dao búa để phá rừng, khai hoang, những đồ để đào kinh làm thủy lợi. Diện tích đất đai canh tác được tăng lên rất nhiều. Muốn mở mang cho mau, người ta bỏ phép tình

(1) Trên mười thế kỉ sau, sắt Trung Hoa còn nổi tiếng ở Ba Tư, tác giả "Nghìn lẻ một đêm" coi nó là một bảo vật.

điền đi, cho dân tự do khai phá thêm, những đất mới, để thu thuế bằng lúa cho được nhiều. Không còn cái cảnh tám gia đình cùng làm chung một khoảnh ruộng công nữa. Theo Maspéro (*La Chine antique*) thì Tần là nước đầu tiên bỏ tình điền từ đời Xuân Thu, nhưng theo *Từ Hải* thì Tần mới bắt đầu bỏ phép đó từ năm -350. Mạnh Tử đi chu du các nước khuyên các vua chư hầu dùng trở lại phép tình điền, nhưng không ai theo : lỗi thời rồi. Thấy có phương tiện làm giàu được thì ai mà chẳng muốn làm giàu. Nhà cầm quyền cũng muốn cho dân giàu, dân có giàu thì mới thu thuế được nhiều mà nước mới mạnh.

Công việc thủy lợi : đào kinh dẫn nước và tháo nước nhiều vô kể. Nước Ngô là nước đầu tiên đào những con kinh lớn nối sông Dương Tử với sông Hoài (-486), rồi bốn năm sau lại đào nối nó lên tới con sông ở phía nam Sơn Đông ; nước Ngụy noi gương, cũng đào nhiều kinh ở ranh giới Hà Nam và Hà Bắc, một con kinh nối một hồ lớn với sông Hoàng Hà, một con khác ở miền Khai Phong ngày nay (-339). Cuối thế kỉ thứ III Tần đào một con kinh lớn ở phía Bắc sông Vị, song song với nó, làm cho đất canh tác tăng lên rất nhiều, mà Tần hóa rất giàu.

Những nơi thấp, trũng thì đào sâu thêm, vét, để làm hồ chứa nước. Người ta đắp đê để chống lụt, xây đập, để đổi hướng của dòng nước, xây cửa cống để điều chỉnh lưu lượng của một con sông. Công trình thủy lợi lớn nhất thời đó, làm vào khoảng -300 ở thượng lưu sông Minkiang (Mãn giang ?), một nhánh lớn của sông Dương Tử. Sau khi Tần chiếm được cánh đồng Thành Đô (Tứ Xuyên) ; một cái đập lớn ngăn dòng Minkiang

bắt nó chảy vào một hẻm núi đào xuyên qua một ngọn núi. Từ đó Thành Đô thịnh vượng lên, cây cấy được mà không sợ bị ngập lụt nữa.

Tới thế kỉ IV và III, tất cả các nước đều đua nhau phát triển thủy lợi. Nhờ vậy dân số Trung Hoa tăng lên. Có sách nói rằng dân số thời Xuân Thu là 20 triệu, khi nhà Tần thống nhất Trung Hoa rồi, được 40 triệu, đời Hán, đầu kỉ nguyên Tây lịch, 60 triệu, đông nhất là miền Tứ Xuyên, Thiểm Tây. Tứ Xuyên nhờ công việc thủy lợi thành một miền giàu có, lớn bằng cả nước Pháp, khí hậu tốt, có đủ các nguồn lợi thiên nhiên, đời sau sinh được nhiều nhân tài.

Công nghiệp, nhờ có sắt mà phát triển mạnh, nhà nào cũng muốn có cây, dao, búa bằng sắt, chính quyền thì muốn có khí giới bằng sắt.

Thương mại rất thịnh. Hàm Dương ở Tần, Lâm Tri ở Tê, Hàm Đan ở Triệu, Đại Lương ở Ngụy đều là những thị trấn phát đạt về thương mại, dân chúng các nơi di cư lại thành một hạng thị dân rất đông. Lâm Tri có tới 300.000 dân. Bọn phú thương có tên tuổi ghi trong sử như Phạm Lãi, Doan Mộc Tứ. Họ chẳng những muốn buôn hàng hóa mà còn muốn buôn cả vua nữa như Lã Bất Vi. Chính bọn đó rất mong thống nhất Trung Quốc để hàng hóa dễ lưu thông từ miền này qua miền khác, khỏi phải trả thuế khi phải qua nhiều cửa ải vào đất một nước khác.

Nông vẫn còn là "bản" (gốc), nhưng công thương không còn là "mạt" (ngọn) nữa, không còn chủ trương "ức thương" được nữa, vì có nhiều ông vua thiếu tiền phải vay của họ, nhiều công tử (con vua) khi còn nghèo, làm con tin phải nhờ họ giúp tiền, giúp sức rồi mới về được nước mà lên ngôi.

Ngoài các tiền đồng mà mỗi miền dùng một kiểu (miền Hà Bắc dùng một kiểu giống lưỡi , miền Sơn Đông dùng dao tiền - như lưỡi dao - miền Thiểm Tây dùng đồng tiền tròn có lỗ cũng tròn), người ta còn dùng một thứ tiền vàng ở nước Sở.

Người ta lập với nhau những giao kèo bằng gỗ hay tre, ghi những lời giao hẹn của hai bên, rồi chẻ đôi, mỗi bên giữ một nửa, khi ghép lại với nhau mà khít thì là đáng tin. Cách đó chính là cách triều đình dùng phù tiết để ban lệnh quan trọng cho các tướng ở ngoài mặt trận.

Thương nhân có nhiều tiền thì mua đất của những quý tộc sa sút, và sống như các quý tộc.

Triều đình nhiều khi phải nhờ họ đi thu thuế ruộng. Họ giàu, dư tiền, thường mua lúa để trữ, có thể ứng trước một số lúa cho triều đình rồi trừ vào số lúa họ sẽ thu được. Cách đó lợi cho cả hai bên, nhưng dân góp lúa cho họ rồi, lần lần tùy thuộc họ, và chẳng bao lâu họ có quyền ngang với những quan lớn nhất của tỉnh, như bọn *fermiers généraux* (quan trưng thuế) của Pháp thời trung cổ.

Các thị trấn mỗi ngày một đông, mở rộng ra : Lâm Tri, kinh đô của Tề gồm 70.000 gia đình, trên 300.000 dân. Mỗi nghề có một khu riêng : khu đồ gốm, khu đồ đồng, khu thương mại... ; có cả một khu cho bọn mãi dâm nữa, tương truyền của Quán Trọng lập ra để phục vụ sứ đoàn các nước.

Vòng thành các đồn thời Xuân Thu chỉ dài từ 400 đến 600 mét. Thế kỉ thứ VI và III đã có những vòng thành dài ba cây số, như vậy dân trong thành có tới mấy vạn người. Có khi thêm một vòng thành nữa gọi là quách.

Chế độ cai trị thay đổi

Thời Xuân Thu, vua các nước chư hầu theo chế độ phong kiến của nhà Chu, dùng bọn cha anh để đảm nhiệm triều chính, phong cho họ những chức tước như tướng quốc, khanh, đại phu... rất ít khi dùng người ngoài công tộc. Một số cha anh được chia cho một khu trong nước để cai trị, họ như một ông vua nhỏ.

Tôi lấy thí dụ nước Lỗ thời Khổng Tử. Khi Khổng Tử làm á tướng (trường hợp đó hơi đặc biệt vì ông không phải là người trong công tộc, chỉ nhờ có tài, đức mà được cất nhắc như vậy), Lỗ có ba "nhà" gọi là tam Hoàn: Quý Hoàn Tử, Thúc Hoàn Tử và Mạnh Hoàn Tử (đều là hậu duệ của Lỗ Hoàn công). Họ lấn hết quyền của vua Lỗ (Chiêu công). Họ Quý mạnh nhất, chiếm tới nửa nước, có thành phố ở phía Đông ; họ Thúc chiếm phía Tây, họ Mạnh chiếm phía Bắc, miền biên giới Tề, Lỗ. Họ thu thuế, nắm binh quyền, có gia thân (bê tôi riêng), triều đình riêng, thành trì, quân đội riêng ; nghênh ngang, hống hách, sống xa xỉ hơn vua Lỗ. Nhất là họ Quý muốn tiếm lễ thiên tử, tước chỉ là đại phu của một chư hầu mà dùng vĩ (điệu múa) Bát Dật của thiên tử (Luận ngữ, III-1) ; cả ba nhà đều cho hát thơ Ung khi đẹp đồ tế lễ trong nhà họ, mà theo lễ chỉ thiên tử khi tế ở tôn miếu mới cho hát thơ đó.

Khổng Tử bất bình, muốn dẹp thành trì, triều đình của họ mà không được. Một phần vì vậy mà ông không giúp Lỗ nữa, đi tìm một ông vua khác.

Như vậy là quyền của nhà vua bị phân tán, nếu vua nhu nhược, bất tài thì chỉ còn hư vị, nước sẽ yếu.

Tới thời Chiến Quốc, thế kỉ V, IV, nhiều nước muốn

manh lên, thay đổi chính sách, dẹp các nhà có quyền hành lớn, đặt ra các quận, huyện, dùng những quan lại trực thuộc triều đình để cai trị mỗi quận huyện. Bọn quan lại đó được trả lương bằng lúa, cuối mỗi năm phải báo về triều đình công việc cai trị của mình, họ có thể bị cách chức nếu bất lực hoặc tham nhũng.

Ngay ở cuối thế kỉ V cải cách hành chính mạnh hơn cả, các nước khác bắt chước. Đó là bước đầu tiến tới sự trung ương tập quyền, để thống nhất quốc gia, một đòn mạnh đánh vào chế độ phong kiến, sau này sẽ đưa tới sự thống nhất Trung Quốc.

Đào lộn địa vị trong xã hội.

Đời Xuân Thu, vài vị bá còn mượn danh thiên tử nhà Chu tập hợp chư hầu để mưu tính cái lợi chung cho chư hầu (như Tề Hoàn công), hoặc lợi riêng cho mình; qua đời Chiến Quốc họ không thêm mượn danh thiên tử nữa, không biết có vua Chu nữa, mà vua Chu cũng chỉ cần họ để yên cho mình giữ chín cái đỉnh (tượng trưng cho cửu châu, toàn thể thiên hạ) được thêm năm nào hay năm ấy. Thậm chí có kẻ sĩ danh tiếng như Hàn Phi, các bậc quân tử như Lỗ Trọng Liên cũng không một ai lên tiếng nhắc nhở thiên hạ trọng nhà Chu cả. Ngay đến Mạnh Tử, noi gương Khổng tử tuy muốn duy trì chế độ phong kiến, mà cũng quên vua Chu đi; ông đi thuyết phục khắp các vua chư hầu, kể cả một nước rất nhỏ như nước Đằng, vậy mà không bao giờ ghé Chu, chỉ muốn tìm một ông nhân tử, không ham giết người để thờ.

Số chư hầu đã giảm nhiều. Mỗi khi một nước nhỏ bị thôn tính là một số quý tộc mất địa vị, tụt xuống hàng sĩ hay dân thường. Trong xã hội, thêm giai cấp

phú nông, phú thương mà quyền hành lẫn bọn quý tộc.

Điều đáng kể nhất là sự thăng tiến của kẻ sĩ. Giai cấp sĩ một phần là quý tộc bị mất địa vị, một phần là do Khổng Tử, Mạnh Tử, Mặc Tử gây phong trào giáo dục bình dân, đào tạo nên. Họ mỗi ngày mỗi đông, tới đời Chiến Quốc gồm ba hạng chính:

– Học sĩ như các nhà theo Nho, Mặc, Lão.

– Sách sĩ, cũng gọi là biện sĩ, tức các nhà giỏi biện luận, du thuyết bọn cầm quyền, thường là theo phái danh gia, pháp gia (tôi sẽ giới thiệu ở sau) như Tô Tần, Trương Nghi.

– Phương sĩ hoặc thuật sĩ gồm những thiên văn gia, y gia, nông gia (ngày nay ta gọi là kĩ thuật gia) và những nhà chuyên bói toán, nghiên cứu về âm dương, cách luyện đan...

Địa vị của hạng sĩ đó mỗi ngày mỗi tăng. Các vua chư hầu tìm cách thôn tính lẫn nhau, nước nào muốn tồn tại được thì cũng phải dùng quân sự, các nhà ngoại giao, quân sự, kinh tế, bất kì trong giai cấp nào, miễn là có tài, và ông vua nào cũng đua nhau chiêu hiền đãi sĩ.

Ngay từ thời Mạnh Tử đã vậy rồi. Ông tới nước nào cũng được tiếp đãi cực kì trọng hậu. Mỗi khi qua nước nào ông "dắt theo cả mấy chục cỗ xe và mấy trăm người tùy tùng, vua nước ấy phải cung cấp lương thực", tới khi ông rời một nước nào thì vua còn "dâng ông chút ít" - hàng chục dật vàng (mỗi dật là 20 hay 24 lượng) để thấy trò ông lên đường.

Tề thời đó giàu nhất, văn minh nhất. Kinh đô Tề, Lâm Tri, là nơi tụ họp những danh sĩ bậc nhất Trung Quốc. Vua Tề cho họ ở những ngôi nhà lộng lẫy ở cửa

tây kinh đô, tặng họ chức tước, bổng lộc rất hậu, chỉ để thỉnh thoảng hỏi ý kiến họ về việc nước, hoặc mời họ vào triều giảng về đạo lý, viết sách truyền bá đạo của họ.

Kẻ sĩ nào ưu thời mẫn thế cũng muốn tìm một giải pháp để cứu vớt dân, dẹp loạn, lập lại trật tự cho xã hội : phái thì chủ trương nhân trị, tư cách người cầm quyền quan trọng hơn hiến pháp, chế độ, hễ người trên yêu dân, làm gương cho kẻ dưới thì nước sẽ trị ; phái thì bảo nếu người nào cũng yêu người khác như người thân của mình thì không còn ai tranh giành với ai nữa mà xã hội sẽ yên ; phái lại bảo phải trở lại thời thượng cổ, nhà cầm quyền không can thiệp vào việc của dân, để cho dân sống một đời chất phác, rất ít ham muốn, thì hết sự ham muốn, tranh giành ; kẻ lại bảo phải dùng pháp luật cho nghiêm, thưởng phạt công bằng thì nhà cầm quyền chẳng cần tài đức mà nước cũng trị, phái đó là phái dùng pháp trị.... Phái nào - trừ pháp gia - cũng có một nhóm người theo, và thầy trò dắt nhau đi chu du khắp các nước tìm một ông vua dùng mình để thực hiện chính sách của mình. Thuyết nào cũng được bọn cầm quyền trọng mặc dầu có thuyết bị chê là vu khoát, không theo được. Cho nên thời Chiến Quốc là hoàng kim thời đại của triết học, ngôn luận được hoàn toàn tự do, tất cả các thời sau, cho tới ngày nay không thời nào bằng, và được gọi là thời "bách gia tranh minh" (trăm nhà đua tiếng). Hậu quả là : 1. Các học thuyết rất phát đạt, khoa học kĩ thuật tiến bộ. 2. Một số kẻ sĩ được trọng dụng ở triều đình, giành được địa vị của bọn quý tộc, thành một giai cấp mỗi ngày một thăng tiến trong xã hội, một thứ dung hòa chế độ quý phái do huyết thống và chế độ quý phái do tài đức.

Cuối thời Xuân Thu và đầu thời Chiến Quốc, xã hội chưa loạn lắm, phái nhân trị còn có ảnh hưởng ít nhiều, rồi càng về sau, đạo đức càng suy, người ta ham lợi, trọng sức mạnh thì phái pháp trị càng được nhiều vua theo. Tôi sẽ trở lại điểm này trong một đoạn sau.

Cách mạng về chiến thuật

Sắt đã làm nông, công, thương phát đạt, vua chúa mở mang đất đai, nước giàu, dân đông, thì phải thay chế độ hành chánh để thống nhất quốc gia⁽⁹⁷⁾, nhất là phải thay chính sách võ bị. Ai cũng thấy chỉ chiến tranh mới giải quyết được mọi mâu thuẫn. Ngay từ thời Mạnh tử, chiến tranh đã khốc liệt rồi, người ta "đánh nhau để tranh đất, giết người đầy đồng ; đánh nhau để tranh thành, giết người đầy thành".

Từ thời các bá đã không còn chiến tranh nô lệ nữa ; thời Chiến Quốc tướng không tuyển trong giới quý tộc nữa, mà trong bọn "binh gia" : Tôn Vũ, Ngô Khởi, Tôn Tẫn, Bàng Quyên, Nhạc Nghị, Bạch Khởi.

Khí giới bằng sắt bén hơn, giết được nhiều hơn, mau hơn; sử chép thế kỉ thứ III, tướng Tẫn là Bạch Khởi giết (chôn sống ?) bốn chục vạn quân Triệu đã đầu hàng (con số đó chắc quá đáng).

Dân đông rồi, người ta mới bắt lính nhiều được. Nước nào cũng có vài trăm ngàn quân. Tần, thế kỉ thứ IV, bắt tất cả đàn ông từ 15 hay 20 tuổi tới 60 tuổi phải nhập ngũ, như vậy là chỉ còn đàn bà con nít là khỏi phải ra trận. Chính sách ngụ binh ư nông được phổ biến : người dân nào cũng thời bình thì làm ruộng, tập võ nghệ, thời chiến thì thành lính.

Có khi đàn bà người già cũng không được ở yên, phải đi xây tường thành để ngăn xâm lăng. Sở xây tường thành ở Hà Nam, Tề ở Sơn Đông, các nước khác như Ngụy, Tần cũng bắt chước. Những tường thành đó chỉ bằng đất, có khi chỉ là một con đê được đắp cao hơn, rất ít khi bằng đá, nhưng cũng có những đồn nhỏ do một số lính giữ, thấy địch tới thì đốt khói ban ngày, đốt lửa ban đêm báo cho các đồn khác biết. Triệu xây một tường thành ở phía Bắc, Yên cũng vậy, để chống các rợ; các thành đó sau này Tần Thủy Hoàng sửa sang lại, nối liền với nhau thành Vạn Lý trường thành (coi bản đồ Trung Hoa vào khoảng -350 ở sau).

Đĩ nhiên phải đắp đường để vận lương cho lính và để nối các thị trấn với nhau, và phải đào thêm kinh như trên tôi đã nói.

Về khí giới, người ta chế tạo nỏ và nỏ pháo (catapulte) để bắn đá (thế kỉ V). Nỏ mạnh hơn và bắn xa hơn cung, có thể được non một cây số theo cách thời đó chép. Thời Mặc Tử, Công Thâu Ban đã chế tạo được thang mây để đánh thành. Sở dĩ có tên đó vì thang rất cao.

Chiến xa lỗi thời rồi, người ta dùng bộ binh, rồi kị binh. Hai nước Ngô, Việt có nhiều hồ, đầm lầy, không dùng chiến xa được, cho nên đã đầu tiên dùng bộ binh. Tấn mới đầu chê chiến tranh dùng bộ binh không có vẻ "quí tộc", nhưng rồi Trịnh theo, và lần lần các nước khác cũng theo. Để điều khiển một đoàn bộ binh thì phải có thứ tự, kỉ luật, mà những qui tắc, chiến thuật mới xuất hiện. Bộ binh lại chia làm nhiều hạng (như binh chủng ngày nay), hạng chuyên dùng cung, hạng

chuyên dùng nỏ, dùng giáo.

Về kị binh, Trung Hoa bắt chước các rợ phương Bắc và phương Tây. Năm 307 Triệu là nước đầu tiên dùng kị binh, nhờ vậy mà mạnh lên được một thời. Họ phải thay đổi nhung phục cho gọn gàng (bạn quần, bỏ áo giáp dài đi), và phải tập bắn cung trong khi ngựa phi y như Hung Nô.

D. Thất hùng

Các sử gia cho thời Chiến Quốc bắt đầu từ năm 376, năm mà nước Tấn bị ba đại phu chia nhau thành ba nước Ngụy, Triệu, Hàn. Sự thực thì biến cố đó không quan trọng gì mà xã hội Trung Hoa vẫn biến chuyển đều đều từ thời Đông Chu đến đầu đời Tần. Sự phát minh ra thuật nấu sắt vào khoảng 500 có ý nghĩa hơn nhiều như tôi đã trình bày ở trên.

Kể cả ba nước Ngụy, Triệu, Hàn (sử gọi là Tam Tấn) mới thành lập đó thì đời Chiến Quốc có trên mười chư hầu, nhưng không kể những nước nhỏ như Tống, Lỗ, Trâu, Đằng, Trung Sơn... mà một số thành những nước phụ dung của các nước lớn, thì chỉ còn bảy nước đáng kể, sử gọi là Thất hùng: Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở và Tần.

Trong số bảy nước đó, yếu nhất là Yên, mà mạnh nhất là Tề, Sở, Tần vì đất đai đã rộng mà tài nguyên lại nhiều. Tề văn minh hơn hết. Sở rộng nhất, Tần là nước mới có tổ chức hơn hết.

Bảy nước đó tổ chức những liên minh để đánh lẫn nhau. Có hai kế hoạch liên minh lớn nhất: kế hoạch "hợp tung" của Tô Tần và kế hoạch "liên hoành" của

Trương Nghi. Tung có nghĩa là đường dọc, hoành có nghĩa là đường ngang. Các nước từ Bắc tới Nam tức từ Yên tới Sở liên hiệp với nhau thành một trục dọc để chống lại Tần cho nên gọi là hợp tung. Để chống lại thế đó, Trương Nghi thuyết phục một số nước ở phía đông Tần, cắt đất cầu hòa với Tần thành một trục ngang để đánh các nước kia cho nên gọi là liên hoành. Tần mỗi ngày một mạnh lên, rốt cuộc các mâu thuẫn tập trung lại thành mâu thuẫn giữa Tần và sáu nước (lục quốc): Hàn, Ngụy, Triệu, Yên, Tề, Sở.

Tần sở dĩ mau mạnh một phần là nhờ địa thế : ở lánh về phía Tây, ít bị các nước láng giềng ở phía đông dòm ngó, được tự do phát triển, lại có cửa Hàm Cốc rất hiểm trở, "một người giữ cửa đó thì cự được vạn người", nên Tần có thể qua cửa đó để tấn công các nước phía Đông, chứ các nước này không dám mạo hiểm qua cửa đó để tấn công Tần.

Nhưng lí do quan trọng nhất là Tần, một nước mới, dám làm những cải cách quan trọng, triệt để, một cách đều đều, liên tục, có phương pháp ở giữa thế kỉ IV. Giới quý tộc của Tần yếu, nghèo không chống nổi, cản trở nổi vua Tần. Từ 356 tới 348, Tần lập 41 huyện trên khắp cõi. Thương Ưởng, cũng gọi là Vệ Ưởng, một pháp gia, làm tướng quốc Tần khuyên vua Tần đánh những đòn rất mạnh vào giai cấp quý tộc, tước dần quyền của họ ; tạo một giai cấp quý tộc mới gồm những quân nhân có tài ; hễ chém được nhiều đầu giặc thì được chức cao. Ông lại lập chính sách khẩn hoang, cho dân chúng làm chủ những đất họ khai thác được, do đó có thêm bọn phú nông xuất hiện, bọn này với bọn phú thương sẽ tranh quyền với bọn quý tộc cũ. Ông còn cả gan bãi bỏ

tục quý tộc không bị hình phạt như thứ dân, mọi người đều bình đẳng về pháp luật mà pháp luật được công bố cho toàn dân được biết. Từ thời Xuân Thu đã có vài nước công bố "hình thư", nghĩa là khắc hình luật trên các đỉnh đặt ở triều đình hoặc trên những bảng gỗ treo ở kinh đô, như vậy để bỏ cái lệ hễ bọn quý tộc bị tội thì triều đình xử kín theo lệ riêng của họ với nhau, còn dân chúng bị tội thì bị xử theo hình pháp một cách nghiêm khắc hơn. Hình thư lần lần được các nước khác theo, nhưng luật pháp không nước nào khốc liệt như ở Tần. Dân không được lang thang đi đâu tùy ý. Người nào cũng phải có một cái thẻ như thẻ chứng minh nhân dân ngày nay họ gọi là "bằng cứ", muốn vào quán trọ nào phải trình thẻ, chủ quán không dám chứa những người không mang thẻ. Bọn du thủ du thực bị bắt thì làm nô lệ hết. Các thư, kinh bị đốt hết.

Làng xóm tổ chức lại hết. Cứ năm hay mười nhà hợp thành một liên gia có bốn phạm phải phong kẻ gian, tổ cáo kẻ có tội, nếu không thì chịu trách nhiệm chung. Mặc Tử một thế kỉ trước cũng đã có ý đó (coi đoạn sau), nhưng chính sách của Thương Ưởng triệt để hơn : làm thay đổi cả tổ chức hương thôn, chia lại đất đai canh tác, phá bỏ hàng rào cũ, do đó mà thay đổi hẳn lối sống, phong tục, có thể gọi là một cuộc cách mạng, ngày nay nhiều nước cộng sản, độc tài bắt chước.

Các luật thưởng phạt quân nhân rất nghiêm, thứ dân có chiến công thì được chức tước, quý tộc mà không có chiến công thì bị giáng xuống thành thứ dân. Tất cả cải cách đều nhắm mục đích duy nhất này là sản xuất lúa cho nhiều để nuôi binh, và luyện binh cho mạnh để xâm chiếm các nước khác.

Khi Tần Hiếu công chết (338), bọn quý tộc oán Thương Ưởng và Thương Ưởng bị phản thù. Nhưng non một thế kỉ sau, vua Tần tên là Chính (tức Tần Thủy Hoàng) áp dụng lại chính sách độc tài đó mà làm cho Tần mạnh nhất trong số thất hùng.

Tần đầu thế kỉ IV còn yếu mà năm 299 thắng được Sở, giam cầm Sở Hoài vương : Khuất Nguyên, một đại phu Sở, buồn rầu vì Hoài vương không nghe lời mình, uất hận vì tổ quốc suy nhược, viết thiên *Li Tao* rồi đâm đầu xuống sông Mịch La. Năm 278, tướng Tần là Bạch Khởi đánh Sở, hạ được đất Dĩnh, Sở phải dời đô ; rồi từ đó Tần thắng liên tiếp các nước Triệu, Ngụy (bốn chục vạn quân Ngụy đầu hàng năm 260) ; năm 256, Tần vô nước Chu, Chu dâng đất cho Tần. Nhà Chu chấm dứt.

Từ đây nước nào cũng thấy cái nguy cơ sắp bị diệt. Hàn triều phục Tần. Một cuộc hợp tung cuối cùng của năm nước do Tín Lăng Quân nước Ngụy cầm đầu thắng được một trận.

Năm 242 Tần Thủy Hoàng lên ngôi, dùng Lữ Bất Vi làm tướng quốc, sau bãi chức Lữ, dùng Lí Tư (một môn sinh của Tuân Tử) và chỉ trong khoảng mười năm diệt Triệu, Ngụy, Sở, Yên. Vua Yên phải nhẫn tâm giết thái tử Đan - vì Đan dùng Kinh Kha mưu sát Tần Thủy Hoàng, thất bại - dâng thủ cấp cho Tần Thủy Hoàng, mà Tần Thủy Hoàng cũng không tha, san phẳng kinh đô Yên. Chỉ còn mỗi nước Tề, hai năm sau (221) cũng bị diệt nốt. Tần thống nhất được Trung Hoa. Lời của Mạnh Tử nói với Lương Tương vương : "Ai không thích giết người thì thống nhất được thiên hạ" đã hóa sai. Nhân trị không công hiệu bằng pháp trị.

Tần đã thành công nhờ chính sách độc tài, sự tổ chức chặt chẽ, chiến thuật đại tài, mà cũng nhờ mưu mô xảo quyệt : dùng một bọn do thám cho lén vào tất cả các nước, vung tiền ra mua chuộc các đại phu, tướng quân của địch, mua chuộc không được thì ám sát. Những cách đó thành công rồi, lúc đó Tần mới đưa quân vô. Hàn (230), Triệu (228), Ngụy (225), Sở (223), Tề (221) đều vì vậy mà bị diệt.

Sự thành công của Tần là sự thành công của bọn pháp gia, mà người tập đại thành của các pháp gia là Hàn Phi, bạn học của Lý Tư, cả hai đều là môn sinh của Tuân Tử. Có sách chép rằng Tần Thủy Hoàng đọc tác phẩm của Hàn Phi, phục lắm, chỉ ước ao được gặp, nhưng khi Hàn Phi tới Tần được ít lâu thì bị Lý Tư gièm pha mà bỏ mạng ở trong ngục.

*

* *

Từ khi Mao Trạch Đông diệt xong Quốc Dân đảng, người ta mới thấy ảnh hưởng của Thương Ưởng rất lớn, hơn cả Khổng tử nữa, hầu hết đường lối và những cải cách lớn lao đều mang dấu vết của Ưởng, đáng lẽ người ta phải đưa ông ta lên hàng vĩ nhân của Trung Hoa mới phải.

Thật lạ lùng, hai chính trị gia đó, chủ trương trái ngược hẳn nhau, mà dân tộc Trung Hoa đều thờ được cả.